

THÔNG DIỄN HỌC VÀ KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN

Trần Văn Đoàn

GS. Triết học (Đại học Quốc gia Đài Loan)

Thông Diễn Học (TDH) dịch từ thuật ngữ *Hermeneutics* vốn là một môn học, một phương pháp để thấu hiểu văn bản tuy rất cũ kỹ, nhưng cũng rất mới mẻ. Rất cũ, bởi vì TDH đã bắt nguồn ngay từ khi con người có ngôn ngữ (language), và nhất là ngôn từ (words) và ngôn tự (written language). TDH thường đồng nghĩa với môn học về ngôn ngữ, ngôn từ và ngôn tự, môn học giúp chúng ta hiểu được văn bản (texts), cũng như truyền đạt ý mình cho người khác. Rất mới, bởi vì phải tới đầu thế kỷ 20, mới thấy môn TDH xuất hiện theo đúng nghĩa mà chúng ta hiểu ngày nay. Dưới cái tên chung là *Hermeneutics* hay *Theory of Interpretation*, TDH bao quát ba nghệ thuật: nghệ thuật Diễn giải hay giải thích (ars explanandi), nghệ thuật Diễn nghĩa hay Giải nghĩa (ars explicandi), nghệ thuật Chuyển nghĩa hay Thuyên thích hay Diễn dịch (ars interpretandi).

✍ TÁC GIẢ

Sinh năm 1949. Du học tại Ý, Pháp, Đức, Áo và Trung Hoa. Tiến sỹ Khoa Học (ĐH Paris, 1973), Tiến sỹ Triết Học (ĐH Innsbruck, 1975), Giảng sư Đại học (Habilitation, ĐH Salzburg, 1978), Tiến sỹ Danh dự (ĐH St Francis Xavier, Canada, 2001). Viện sỹ các Hàn Lâm Viện: Paulus Gesellschaft (Đức-Áo, từ năm 1987), Academia di Lincei (Ý, từ năm 1988), The Academy of Universalism (Ba Lan, từ năm 1993) và Philippines Academy of Philosophy (từ năm 2003). Từng là Giáo sư thỉnh giảng tại ĐH Vienna (Áo), Bắc Kinh (Trung Quốc), Oxford (Anh), Louvain (Bỉ), Frankfurt (Đức), Tokyo (Nhật), Phụ Nhân (Đài Loan), Lisbon (Bồ Đào Nha), The Catholic University of America (Washington, D.C.), ĐH Khoa Học Xã Hội Nhân Văn (Đại Học Quốc Gia Hà Nội), ĐH Salzburg (Áo), vân vân. Ông hiện là Giáo sư Triết học, ĐH Quốc Gia Đài Loan, Trung Hoa Dân Quốc cũng như Chủ biên Tập san Nghiên cứu The Asian Journal of Philosophy và Bộ Trung Quốc Triết Học Đại Từ Thư (Hoa ngữ). Đồng thời, Nghiên Cứu viên (Research-Fellow) của Max-Planck Institut (Đức), Viện Con Người (Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam) và Viện Tinh Thần Quốc Gia (Vũ Hán, Trung Quốc). Chủ tịch, Hiệp Hội Triết Gia Á Châu (Union of Asian Philosophers 2003-2008), Ủy Viên Điều Hành, Liên Hiệp Hội Triết Học Thế Giới (Fédération Internationale des Sociétés de Philosophie, 2003-2008), và là Điều Hành Viên vùng Á châu của Hội Nghiên Cứu về Giá Trị và Triết Học (The Council for Research in Values and Philosophy, Washington, D.C.).

Trần Văn Đoàn là tác giả trên 15 tập sách chuyên khảo và hơn 150 luận văn nghiên cứu khoa học viết bằng Việt, Trung, Anh, Đức, Pháp và Ý ngữ. Tác phẩm tiêu biểu: *Essai sur la métaphysique nietzschéenne* (1975), *Kritik der Marxschen Dialektik* (1978), *Reason, Rationality and Reasonableness* (1989, 2000), *The Poverty of Ideological Education* (1993, 2001), *Critical Theory and Society*, 4 Vols. (1996-2000), *Chính Trị dữ Đạo Đức* (1998, Hoa ngữ), *Ý Hệ Hình Thái Giáo Dục đích Bình Khốn* (1999, Hoa ngữ), *Hiện Đại Phụ Nữ Triết Học* (2001, Hoa ngữ, đồng tác giả), *The Idea of a Viet Philosophy - Vol. 1. The Formation of Vietnamese Confucianism* (2003/5), *Critical Essays on Asian Philosophy and Religion* (2005), *Towards a Pluralistic Culture - Essays on Culture in the Postmodern Age*, vân vân. Tác phẩm Việt ngữ: *Việt Triết Luận Tập 1* (Washington, D.C.: Vietnam University Press, 2000); *Những Suy Tư Thần Học Việt Nam* (Washington, DC: Vietnam University Press, đương xb); *Hậu Hiện Đại Thuyết* (Hà Nội, 2005).

LỜI TỰA VÀ CẢM TẠ

Thông Diễn Học (sau đây viết tắt TDH) dịch từ thuật ngữ Hermeneutics vốn là một môn học, một phương pháp để thấu hiểu văn bản tuy rất cũ kỹ, nhưng cũng rất mới mẻ. Từ đầu thế kỷ thứ 20, TDH cũng đại biểu cho một nền triết học mà Hans-Georg Gadamer (1900-2002) gọi là Thông Diễn Triết Học (philosophische Hermeneutik). Rất cũ, bởi vì TDH đã bắt nguồn ngay từ khi con người có ngôn ngữ (language), và nhất là ngôn từ (words) và ngôn tự (written language). TDH giúp con người hiểu nhau qua ngôn từ, qua hành động và nhất là qua văn bản (ngôn tự) từng được truyền lại. Thế nên, khi Homer (quãng 700 tcn), nhà đại thi hào cha đẻ của nền văn học Hy Lạp, diễn tả vai trò của các vị tư tế tại đền Delphia trong công việc diễn giảng và truyền đạt ý muốn của thần thánh, ông đã dùng tiếng hermenios để chỉ họ. Trong thi phẩm *Odysseus*, Hermes được coi như là một vị thần mang sứ điệp của thần thánh chuyển đạt tới thần dân. Hermes được phó thác cho công năng chuyển đạt những sứ điệp (mà con người thường vốn không thể hiểu) ra một ngôn ngữ giúp hiểu được thần ý. Nói cách khác, TDH trong nền triết học và văn học Hy Lạp được coi như là một nghệ thuật khiến ta nhìn thấy được cái bất khả kiến (invisible), nhận ra được điều bất khả thấu (imperceivable), hiểu được sự bất khả thông (incommunicable), và lý giải được việc bất khả lý hội (incomprehensible). Chính vì thế mà TDH thường đồng nghĩa với môn học về ngôn ngữ, ngôn từ và ngôn tự, tức môn học giúp chúng ta hiểu được văn bản (texts), cũng như truyền đạt ý mình cho người khác. Nói cách khác, TDH bao gồm hai phần: phần thứ nhất xác định ý nghĩa xác thực của nội dung câu nói hay văn bản, truyền thống, giá trị, vân vân, trong khi phần thứ hai giúp ta khám phá ra những huấn đạo hàm chứa hay tiềm ẩn trong những hình thức ngụ ngôn, dụ ngôn, biểu tượng, vân vân.

Trong lịch sử văn học Tây phương, TDH đã từng được sử dụng trong tôn giáo học, đặc biệt để giải thích Thánh Kinh giúp tín đồ hiểu được ý nghĩa lời Chúa, và tin vào Ngài. Do đó, hình thức cũ và căn bản nhất của TDH vẫn là môn Giải thích học (Biblical exegesis). Thánh Phaolô Tông đồ (thế kỷ thứ 1), thánh Augustine (354-430), các giáo phụ và linh mục Martin Luther (1483-1546), nhà cải cách tôn giáo, đã phát triển môn giải thích học này tới mức độ tinh vi, giúp người đọc hay nghe Thánh Kinh không còn nghi hoặc. Vào đầu thế kỷ 19 mục sư Friedrich Daniel Ernst Schleiermacher (1768-1834), một nhà thần học thời danh, cũng là một triết gia và là đồng nghiệp với Georg Friedrich Hegel (1770-1831), giữ ghế Giảng Tòa về Tín Lý tại ĐH Bá Linh, phát triển Giải thích học rộng ra thành một môn học khoa học để hiểu Thánh Kinh, pháp luật và lịch sử.

Tương tự, đồ đệ của Schleiermacher, nhà sử học và triết học thời danh Wilhelm Dilthey (1833-1911) đã áp dụng phương pháp này vào trong khoa học xã hội nhân văn, và phát triển môn tâm lý học mô tả (descriptive psychology). Từ đây, Dilthey phát triển TDH thành một kỹ thuật cao đẳng để hiểu con người xã hội và lịch sử. Theo ông, một kỹ thuật để có thể đạt tới được một sự hiểu biết trung thực bao gồm ba khả năng: thứ nhất, giúp chúng ta thảo luận về ngôn ngữ dùng trong văn bản (ngữ vựng, văn phạm) khiến ta có thể phát triển một nền ngữ khảo học hay tu từ học (philology); thứ hai, giúp ta có thể giải thích một cách dễ dàng nền văn chương Thánh Kinh; và thứ ba, hướng dẫn ta có một phán đoán chín chắn khi áp dụng vào luật học và đạo đức.

Chúng ta phải đợi tới đầu thế kỷ thứ 20, mới thấy môn TDH xuất hiện theo đúng nghĩa mà chúng ta hiểu ngày nay. Nó không chỉ bao gồm môn Giải thích học (Exegesis) mà thôi. Mà thực ra, TDH bao quát ba phương thế, hay ba nghệ thuật: nghệ thuật Diễn giải hay giải thích (ars explanandi), nghệ thuật Diễn nghĩa hay Giải nghĩa (ars explicandi), nghệ thuật Chuyển nghĩa hay Thuyên thích hay Diễn dịch (ars interpretandi). Chỉ theo một mạch văn như vậy mà ta có thể nói, TDH cũng là một môn học mới nhất, nó bao gồm tất cả các bộ môn trên, dưới cái tên chung là Hermeneutics hay Theory of Interpretation (Auslegungslehre).

TDH phát triển rất mạnh vào thế kỷ thứ 20 với những đại triết gia như Martin Heidegger (1889-1976), Hans-Georg Gadamer (1900-2002), Paul Ricoeur (1913-2005), và với những nhà thần học vĩ đại như Rudolph Bultmann (1884-), Karl Barth (1886-1968), Paul Tillich (1886-1965), Karl Rahner (1904-1985), Bernhard Lonergan (1904-1984), những sử gia thời danh như Oswald Spengler và có lẽ với cả nhà triết gia khoa học như Gaston Bachelard (1884-1962), Michel Foucault (1926-1984), Jacques Lacan (1901-1981), Thomas Kuhn (1922-1996), vân vân. Heidegger, người được công nhận như là nhà tư tưởng của thế kỷ thứ 20, đã từng nhận định cho là "Triết học tự nó đã là thông diễn." Từ đây trường phái của Heidegger đã phát triển môn TDH thành một nền Thông diễn triết học (philosophical hermeneutics).

Ngày nay, chúng ta có thể nói, giới văn học, nghệ thuật, triết học, xã hội, tâm lý và ngay cả khoa học cũng đều chịu ảnh hưởng của TDH. Những tác phẩm của Kuhn, Clifford Geertz, Harold Garfinkel, Friedrich Weissacker, Karl Otto Apel, Juergen Habermas (1928-?) đều mang đậm ấn dấu của TDH.

Trong nền văn hóa Trung Hoa, TDH cũng từng xuất hiện dưới hình thức của môn giải thích, giải nghĩa, giải tự, triết tự và chú thích. Tất cả nền triết học Trung Hoa từ thời Khổng Tử cho tới thế kỷ thứ 20, có thể nói mà không sợ quá đáng, chỉ là một nền tư tưởng xây dựng trên môn Giải thích học theo nghĩa rộng này. Những đại nho gia như Mạnh Tử (371-289 tcn), Tuân Tử (298-238 tcn), Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1033-1107), Chu Hy (1130-1200), Vương Dương Minh (1472-1529), rồi những đạo gia như Dương Chu (440-360 tcn?), Hoài Nam Tử (122 tcn), Vương Bật (226-249) đều đã dùng tới môn giải thích học để chuyển đạt tư tưởng của tiền nhân và của chính họ. Ta cũng thấy, cuộc tranh luận về nhân tính của hai phái Mạnh Tử (tính bản thiện) và Tuân Tử (tính bản ác) thực ra chỉ là những phương thể khác nhau giải thích nhân tính mà thôi.

Đặc biệt các nhà Phật học thời danh như đại sư Huyền Tăng (Huyền Trang) (439-507), các trường phái như Thiên Đài tông, Hoa Nghiêm tông, nói chung đều áp dụng phương pháp giải thích học một cách rất nghiêm nhặt và sáng tạo. Chính lối giải thích và chuyển nghĩa kinh Phật một cách sáng tạo của các đại sư và các trường phái này đã khiến Phật giáo Trung Hoa có những nét đặc thù khác Phật giáo nguyên thủy. Tương tự chính lối giải thích sáng tạo của trường phái Trúc Lâm ở Việt Nam cũng đã khiến Phật giáo tại Việt Nam khác với Phật giáo Trung Hoa và Ấn Độ.

Tương tự như trong nền triết học Trung Hoa, tại Việt Nam nói chung, chúng ta cũng áp dụng phương pháp giải thích học này, tuy có vẻ thô sơ hơn, nhưng đôi khi lại rất phóng khoáng và sáng tạo. Ngay từ thời nhà Trần, chúng ta đã thấy vua Trần Nhân Tông phát triển môn giải thích học này để diễn giải kinh Phật theo cái lăng kính của Việt. Trường phái Trúc Lâm của ngài được coi như một trường phái mang nặng Việt tính, bởi vì trường phái này lý giải kinh Phật theo lối hiểu, lối nhìn, lối cảm thông, và nhất là qua ngôn ngữ (Việt Hán) của người Việt. Nói cách chung, Phật giáo khi hội nhập vào thế giới người Việt đã phần nào biến đổi. Chính vì vậy, Phật giáo không còn mang tính chất nguyên thủy "xuất thế," nhưng càng tích cực hơn, "nhập thế." Phật giáo tác động lòng nhân ái và ái quốc, và như vậy ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển Phật học tại nước ta (như thấy trong tư tưởng của Trần Nhân Tông (1279-1293) và phái Thiên Trúc Lâm, cũng như Nguyễn Trãi (1380-1442) sau này). Tuy vậy, lối giải thích của phái Trúc Lâm vẫn chưa thoát được những mâu thuẫn, và do đó để ra nhiều vấn đề nhiều khi khiến hậu thế không đồng nhất trong lối hiểu.

Lẽ tất nhiên, phải đợi tới thời nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784) ta mới thấy xuất hiện một giải thích học khá tinh vi, với dịch lý được coi như là cái luật (logic) căn bản để giải thích mọi biến hóa, và mọi mâu thuẫn. Sau nhà bác học họ Lê, tác phẩm bất hủ Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820) thực ra cũng đã áp dụng môn giải thích học tương tự như vậy. Tất cả câu truyện nhắm giải thích nguyên lý tâm đạo; chỉ có tâm đạo mới có thể giải đáp được sự nghịch lý của tài và mệnh: "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài." Môn giải thích học này về sau bị hạn hẹp vào trong môn chú giải, hay chú thích học như thấy trong những chú giải kiểu tầm nguyên trích cú của hai học giả Trần Trọng Kim và Bùi Kỷ (trong công việc biên soạn Truyện Kiều), của cụ Nghiêm Toàn (trong bản biên khảo rất công phu Đạo Đức Kinh), hay của lối diễn giải (tức nói rộng ra) của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục thời gần đây.

Cũng phải nói thêm. Từ khi đạo Thiên Chúa (Công Giáo, Tin Lành) phát triển tại Việt Nam, ta thấy các giáo sĩ đã áp dụng môn giải thích Thánh Kinh vào trong việc hiểu biết văn hóa Việt. Linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) đã dùng một số phạm trù của người Việt (Chúa Trời, Ông Trời) để diễn giải giáo lý và giải thích Thánh Kinh. Công lao lớn nhất của ngài chính là việc xây dựng một ngôn tự (ký hiệu) dễ học và dễ đọc giúp chúng ta có thể hiểu trực tiếp nhau mà không phải qua con đường vòng của Hán tự hay chữ Nôm. Lối tổng hợp đông tây của Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), rồi công trình *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens* (1958) của linh mục học giả Léopold Cadière (tức Cố Cả) cũng như những bài viết của hai danh sỹ Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký về văn hóa và ngữ học Việt là những công trình nối gót những cố gắng của những thừa sai tiên khởi tại Việt Nam, vân vân. Tất cả đều mang vết tích của môn giải thích học Thiên Chúa giáo này. Lẽ tất nhiên, hàng giáo sĩ Công giáo Việt đã từng được học và tiếp tục giảng dạy môn học này trong các Tu viện và Đại Chủng Viện. Nhưng nói cách chung, môn giải thích học chưa được quảng bá trong môi trường học đường, và không được phát triển trong lãnh vực khoa học xã hội nhân văn, có lẽ một phần vì chính sách bài xích tôn giáo, sự kinh địch giữa các tôn giáo, và một phần khác, do chính sự đóng kín của lối giáo dục tu viện.

Chúng ta phải đợi đến đầu thập niên 1970 mới thấy môn giải thích học mang một hình sắc chưa toàn vẹn của TDH. Tại miền Bắc và Pháp, các nhà bác học Đào Duy anh, Hoàng Xuân Hãn, rồi các nhà sử học như các Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê và Trần Quốc Vượng... của Đại Học Hà Nội, áp dụng nhiều bộ môn như khảo cổ, dân tộc và nhất là ngữ học để giải thích và chú giải lịch sử. Tuy nhiên, ngoại trừ Trần Quốc Vượng, đại đa số quý vị thường chủ trương chỉ trình bày dữ kiện và chuyển ngữ (từ ngôn ngữ thời trước sang ngôn ngữ hiện đại) mà thôi. Bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (Lê Văn Hựu, Ngô Quỳnh, Ngô Sỹ Liên) là một thí dụ. Tự Điển Truyện Kiều của cụ Hãn là một thí dụ khác. Trần Quốc Vượng có lẽ thuộc số ít vị dám nhảy ra khỏi vòng giải thích và chú thích để đi vào thông diễn. Trong miền Nam, một số tác giả từng là giáo sư triết học hay thần học và tôn giáo học tại các Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, ĐH Đà Lạt và ĐH Vạn Hạnh như Giáo sư Kim Định (1915-1997, linh mục học giả người chủ trương Việt nho),

Giáo sư Tiến sỹ Lê Tôn Nghiêm (Triết học), Giáo sư Tiến sỹ Hoàng Sĩ Quý (linh mục, học giả uyên bác Ấn Độ học), Giáo sư Lê Mạnh Thác (Thượng tọa Thích Trí Siêu, chuyên gia uyên thâm Phật học), Giáo sư Thân Văn Tường (nguyên Giáo sư Đại Chủng Viện Sài Gòn), Giáo sư Bùi Văn Đọc (Thần học gia, Giám Mục) đã có những tác phẩm mang đậm sắc thái của TDH. Như chúng ta biết, danh từ Thông Diễn Học đã xuất hiện vào thời kỳ này (trong tác phẩm của Hoàng Sĩ Quý và Lê Tôn Nghiêm (tác giả bộ Lịch Sử Triết Học Tây Phương, 3 Tập, tái bản năm 2001).

Tuy nhiên, mặc dù áp dụng thông diễn học, các tác giả trên vẫn chưa hẳn phân biệt một cách rõ ràng giữa thông diễn và giải thích, giữa giải thích và giải nghĩa. Đa số còn hiểu giải nghĩa, giải thích như là chú thích, hay chú giải. Hai cụ Trần Trọng Kim và Bùi Kỳ hiểu giải nghĩa, giải thích theo lối chú giải này (như thấy trong việc hai cụ san định Truyện Kiều của Nguyễn Du). Hay nói một cách táo bạo hơn, tuy bị ảnh hưởng của Heidegger (như trường hợp Giáo sư Lê Tôn Nghiêm và Giáo sư Bùi Văn Đọc), nhưng chưa thấy có tác giả nào hoàn toàn áp dụng phương thức thông diễn của Heidegger và Gadamer, tức gần gũi với nền triết học thông diễn (philosophical hermeneutics) mà chúng tôi coi như là điểm cao độ của TDH. Tại Đại Học Hà Nội, chúng ta cũng thấy có những triết gia, tuy chưa tiếp cận với TDH cũng đã áp dụng TDH vào trong các tác phẩm của mình. Giáo sư Trần Đức Thảo, nhà triết học Việt từng được giới triết học Pháp chú trọng, đã theo lối giải thích hiện tượng của Husserl, để kiến tạo một chủ thuyết duy vật Mác-xít như chính triết gia từng viết: "Nói một cách chính xác hơn, tất cả kiến tượng đầy ý thức xuất hiện từ dữ kiện đã từng có sẵn. Qua phân tích cho tới cùng, thì dữ kiện này tự khai mở như là một dữ kiện cảm tính. Và từ đó, tất cả sinh hoạt ý thức tự cấu tạo dựa vào cái kết cấu của cảm giác, mà rồi cảm giác lại dẫn một cách thiết yếu về cái nội dung vật chất của hiện hữu."

Từ một lối nhìn Đông phương, Giáo sư Cao Xuân Huy cũng đã áp dụng TDH một cách rất táo bạo. Trong tác phẩm Tư Tưởng Phương Đông Gọi Những Điểm Nhìn Tham Chiếu, tiên sinh đã theo lối nhìn nhất thể (của Đạo gia), và của lý thuyết tam tài (trong Dịch Kinh) để phê bình lối suy tư nhị nguyên của Tây phương. Ông giải thích (lý giải) triết học đông phương như là một nền triết học "chủ toàn," trong khi triết học Tây phương như là một nền triết học "chủ biệt." Nói cách chung, tuy chưa có tiếp cận, các nhà tư tưởng Việt cũng đã áp dụng một phần nào TDH vào trong lối suy tư của mình.

Lý do chính yếu giải thích lý do tại sao TDH chưa được phát huy đúng mức, đó là, tuy bị ảnh hưởng của giải thích học và TDH, các học giả Việt vẫn chưa chú tâm nghiên cứu về môn học này một cách sâu rộng như thấy nơi giới hàn lâm Âu Mỹ. Thêm vào đó, nói một cách chung, trừ một số người từng được huấn luyện trong môn Thánh Kinh học, đa số các học giả Việt thuộc các bộ môn khoa học nhân văn và xã hội vẫn chưa hoàn toàn nắm vững môn học này. Chính vì vậy mà lối giải thích của quý vị thường vướng vào nhiều khuyết điểm mà họ khó có thể vượt qua như

mâu thuẫn (contradictory), bất nhất (inconsistent), mơ hồ (vague), hỗn nghĩa (ambiguous), thiếu hệ thống, và nhất là thiếu hẳn sáng tạo, một yếu tính của nền triết học thông diễn. Nhìn một cách khách quan, lý do chính không phải là quý vị học giả Việt không thông hiểu, mà bởi vì họ chưa được tiếp xúc một cách trực tiếp với môn TDH, hay mới nắm vững một bộ phận (tuy quan trọng) của TDH như khảo cổ (archeology), tu từ học (philology), hay giải thích học, chú giải học mà thôi. Chúng tôi thâm tín rằng, là những bộ óc thông minh hơn người, nếu nắm vững được những phương pháp khoa học mới, quý học giả Việt có thể sẽ sáng tác ra những tác phẩm giá trị để đời giúp phát triển môn Việt học.

Mà quả thực thế, chúng tôi vẫn chưa được vinh hạnh đọc một tác phẩm hay trước tác chuyên biệt về TDH nào. Ngay cả khi mà môn học này đã được áp dụng vào trong công việc giải thích Thánh Kinh và các kinh điển tại các học viện Thiên Chúa giáo, TDH vẫn chưa được quảng bá trong giới hàn lâm Việt. Có lẽ người ta vẫn còn nệ cổ, coi TDH cũng chỉ là một phương pháp giải thích Thánh Kinh. Hoặc bi đát hơn, tâm thái bài xích tôn giáo đã khiến các nhà nghiên cứu bỏ qua môn TDH quan trọng này. Đây là một sự hiểu lầm tai hại, đem lại thiệt thòi lớn cho nền văn học và khoa học xã hội nhân văn nước nhà.

Nhận ra điểm này, khi được Viện Triết Học, Viện Khoa Học Xã Hội, và sau đó, Khoa Triết Học (Đại Học Quốc Gia Hà Nội) mời giảng cho các bạn nghiên cứu sinh, tôi quyết định mở một khóa về vấn đề này. Vì TDH quá mới mẻ đối với đại đa số học viên, tôi bắt buộc phải giới thiệu nhiều hơn là phê bình hay phát triển luận đề. Chính vì vậy, người viết không thể đi sâu vào các đề tài chuyên biệt, hay nghiên cứu một cách thấu đáo những tác giả đại biểu như Schleiermacher, Dilthey, Heidegger, Bultmann, Tillich, Rahner, Gadamer, Emilio Betti, Ricoeur, Lonergan, Habermas, vân vân. Tôi cũng không bàn nhiều về những vấn nạn của TDH từng được nhiều chuyên gia bàn cãi cả mấy chục năm nay.

Ngoài công việc giới thiệu TDH, người viết cũng đặc biệt chú ý đến vai trò của TDH trong diễn trình toàn cầu hóa ngày nay. Chính vì vậy tôi đã đề nghị Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Trọng Chuẩn mời Giáo sư Viện sỹ George F. McLean đến giúp nói về tầm quan trọng của TDH trong bộ môn Khoa Học Xã Hội Nhân Văn, đặc biệt văn hóa thế giới. Sự thiết yếu của TDH trong quá trình toàn cầu hóa do đó được Giáo sư Viện sỹ McLean trình bày, phân tích và đánh giá một cách rất cẩn trọng. Vì lý do kỹ thuật, những bài viết của Giáo sư McLean không có in trong tập sách này như dự định ban đầu. Giáo trình của cụ đã được Viện Triết Học dịch và xuất bản trong một tập sách chuyên biệt.

Chính vì mục đích trên mà tập sách này có tính chất dẫn nhập, giới thiệu nhiều hơn là phê bình, không giống như những tác phẩm trước của tôi. Nơi đây, người viết không chỉ trình bày ý nghĩa, định nghĩa, phương pháp, chiều hướng của TDH, mà còn nêu ra những tranh luận chưa ngã ngũ chung quanh những luận đề chính của TDH

Theo dự định, tập sách chỉ gồm năm chương, và hoàn tất vào năm 2003. Càng đi sâu vào những tài liệu cũ, và theo dõi nền triết học gần đây, tôi nhận ra sự thiết yếu phải nói rộng nội dung, và đi xa hơn công việc giới thiệu. Một số triết gia Pháp cần phải được bàn đến một cách sâu rộng. Từ những đại gia "cổ điển" như Paul Ricoeur, Emmanuel Lévinas cho tới những triết gia "nổi loạn" như Jacques Derrida và nhất là Michel Foucault cần phải được giới thiệu một cách nghiêm chỉnh hơn. Chính vì vậy, sau gần 4 năm trời, tập sách này mới được tạm gọi là hoàn tất. Từ 5 chương, tập sách đã phát triển thành 10 chương, chưa kể chương mở đầu và chương kết luận. Vì quá dài, nên chúng tôi phân thành hai tập. Tập thứ nhất giới thiệu TDH một cách tổng quát, đặc biệt phương pháp Thông diễn và phương pháp Hiện tượng học, cũng như hai triết gia "kinh điển" của nền TDH hiện đại, đó là Martin Heidegger và Hans-Georg Gadamer. Tập thứ hai giới thiệu các trường phái TDH, từ cổ điển như Friedrich D. Schleiermacher và Wilhelm Dilthey tới "phá bỏ cổ điển" như Jacques Derrida, và kết thúc với tiểu luận về sự tương quan giữa TDH và nền Khoa học Xã hội Nhân văn Việt. Nội dung của mỗi chương như sau:

Chương thứ nhất là một tham luận mang tính chất tổng quát về TDH: định nghĩa, ý nghĩa, vai trò cũng như sự phát triển của TDH trong lịch sử văn học và triết học Tây phương.

Chương thứ hai trình bày phương pháp TDH, qua lối phân tích những phương pháp diễn giải (giải thích), diễn nghĩa (giải nghĩa) và chuyển nghĩa (diễn dịch).

Chương thứ ba bàn về phương pháp hiện tượng học, một phương pháp nền tảng của nền triết học thông diễn, cũng như của nhiều nhà thông diễn hiện đại. Chương này dựa theo dàn bài của Giáo sư Herbert Spiegelberg trong tập sách đồ sộ The Phenomenological Movement của ông.

Chương thứ tư tạm bàn về hiện tượng học tại Việt Nam, đặc biệt về nỗ lực đi tìm một tổng hợp giữa chủ thuyết Mác-Xít và Hiện tượng học của Giáo sư Trần Đức Thảo.

Từ chương thứ năm cho tới chương thứ mười, tôi giới thiệu một số lý thuyết và phương pháp về TDH, mà chúng tôi gọi là những trường phái thông diễn. Chúng ta dễ dàng nhận ra cả một quá trình phát triển dài, từ môn Giải thích học tới môn Tầm nguyên học, rồi từ Tầm nguyên học tới Thông diễn học vào thế kỷ thứ 19, và qua phương pháp hiện tượng học tới nền Thông diễn triết học. Sau cùng, qua sự áp dụng thêm vào những phương pháp mới như ngữ cấu, phân tâm, cơ

cấu luận, kiến cấu luận, giải cấu luận chúng ta có những biến thể TDH như nền Thông diễn chiều sâu của Ricoeur, nền Thông diễn "khoa học" của Foucault, nền Thông diễn phê phán của Habermas, và nhất là nền Thông diễn sáng tạo.

Chương thứ năm và sáu chúng tôi bàn về nền Thông diễn triết học của Heidegger và Gadamer. Sở dĩ, chúng tôi cố ý đặt Heidegger và Gadamer vào với nhau, trước các trường phái khác như trường phái Dilthey, hay Schleiermacher, tức những nhà tư tưởng cuối thế kỷ thứ 19, bởi vì tầm quan trọng của Heidegger vượt xa những nhà tư tưởng khác. Được tặng cho mỹ hiệu là nhà tư tưởng lớn nhất của thế kỷ 20, Heidegger quả thực đã gây một ảnh hưởng sâu đậm trên nhiều lãnh vực, đặc biệt trong nền khoa học xã hội nhân văn. Những triết gia, nghệ sỹ, văn sỹ, kiến trúc, tôn giáo?theo chủ thuyết hiện sinh, chủ thuyết hậu hiện đại, chủ thuyết hư vô, hay những nhà nghiên cứu áp dụng phương pháp hiện tượng học không mấy ai có thể thoát khỏi quỹ đạo của ông. Gadamer, người đồ đệ của Heidegger đã phát triển nền hữu sinh luận (Ontology) của thầy mình thành nền Thông diễn triết học. Thông diễn triết chủ trương một lối hiểu sáng tạo, phát hiện qua văn bản hay cảm xúc những gì phải xảy tới, những gì mà ngay tác giả khi viết rất có thể chưa nhận ra. Do vậy, Thông diễn triết học nhắm tới sáng tạo như là động lực và mục đích của thông hiểu.

Chương thứ bảy giới thiệu nền thông diễn học của Dilthey, người được coi như là chủ chốt của nền khoa học xã hội nhân văn hiện đại. Tuy trước Heidegger cả một thế hệ, nhà sử học Dilthey là người đã nhìn ra sự tương quan mật thiết giữa TDH và khoa Học Xã hội Nhân văn. Ông tham vọng muốn xây dựng một nền khoa học nhân văn vững chãi, có tầm vóc quảng bá và tính chất chính xác của nền khoa học tự nhiên. Theo đường lối Dilthey, Betti nối gót tiếp tục xây dựng một nền thông diễn học mang tính chất khoa học chính xác, làm căn bản cho các bộ môn như luật học, sử học, phê bình văn chương, vân vân. Như mọi người biết, Betti vốn là địch thủ đáng nể của Gadamer, và ảnh hưởng của ông, tuy không rộng lớn như Gadamer, vẫn khó có thể chối bỏ được.

Chương thứ tám đặc biệt bàn về vai trò của TDH trong tôn giáo học. Nơi đây, người viết giới thiệu nền TDH của Schleiermacher, Bultmann, Rahner và Lonergan. Tôi cố ý chọn hai nhà thần học tin lành và hai nhà thần học công giáo. Một phần vì bốn vị cũng là các nhà triết học, nhưng phần lớn là vì họ ảnh hưởng sâu rộng tới nền khoa học tôn giáo. Nơi đây, tác giả cũng cần phải thực tâm thú nhận sự hiểu biết hạn chế của mình về tôn giáo và thần học Tây phương. Ngay cả các tôn giáo Đông phương, tôi vẫn còn đương tập tễnh nghiên cứu, học hỏi. Thế nên trong phần này tác giả không có bàn về tôn giáo tại Việt Nam hay tại Đông Á. Hy vọng là trong tương lai, sau khi đã học hỏi nền đạo học Đông phương một cách cặn kẽ hơn, người viết sẽ cố gắng dành hẳn một tập sách thảo luận tôn giáo Đông phương.

Chương thứ chín bàn về Juergen Habermas, một nhà bác học được công nhận như là một nhà tư tưởng có một tầm ảnh hưởng rộng lớn trên nền khoa học xã hội nhân văn hiện nay. Habermas, phát xuất từ cái nổi Hegel và Marx, nhưng đi sâu vào những luồng tư tưởng hiện đại, và nắm vững được cả nền khoa học tâm lý, xã hội. Chính vì vậy mà triết gia được coi như là tổng hợp của các trào lưu triết học Âu, Anh và Mỹ. Kiến thức của ông sâu rộng, và ảnh hưởng của ông rộng lớn, ngay vào tuổi tứ thập. Tuy vậy ngôn ngữ, và cách trình bày của ông tương đối phức tạp, khó hiểu, thường gây ra nhiều tranh cãi. Chúng tôi xếp ông vào loại thông diễn phê phán

Chương thứ 10 giới thiệu TDH tại Pháp. Cung tôi chọn bốn triết gia đại biểu: Emmanuel Lévinas và Paul Riceour, hai vị trong truyền thống hiện tượng học và tôn giáo, Michel Foucault và Jacques Derrida, hai vị trong nhóm phản truyền thống.

Trong phần kết luận, tác giả xin được bàn bàn về vai trò của TDH trong nền Khoa học xã hội nhân văn một cách thật ngắn gọn. Phần này phát triển từ những luận đề của Kant về con người, để hiểu thêm về khả năng của con người trong hành vi nhận thức, và nhất là khả năng sáng tạo. Lý do bắt đầu với Kant là việc ý thức được tầm quan trọng của năng lực cảm nghiệm mà Kant đã phát triển rất hay trong Phê Phán về Năng Lực Phán Đoán (Kritik der Urteils kraft). Thiếu năng lực này, không thể có thông cảm, đồng cảm, đừng nói đến thông hiểu. Ngoài việc trình bày về khoa học văn hóa, về sự khác biệt giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn, chúng tôi cũng bổ túc lý huyết của Gadamer với những ý kiến và phê bình của triết gia Habermas (trong cuộc tranh luận giữa ông và Giáo sư Gadamer).

Theo dự án tiên khởi, tập sách mang tựa đề Thông Diễn Học trong Thời Đại Toàn Cầu Hóa, và được Giáo sư George F. McLean phụ trách phần thứ 2. Phần vì lý do kỹ thuật, phần vì nhận ra sự thiết yếu phải làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan (hiện tượng học, tôn giáo học, khoa học xã hội), bộ sách được in thành hai tập sách hoàn toàn tách biệt. Tuy không viết chung, tôi vẫn xin được bày tỏ tấm lòng cảm tạ đối với Giáo sư Viện sỹ McLean. Giáo sư đã góp công góp của giúp đỡ giới triết học Việt phát triển, cũng như trợ giúp tôi trong công việc đem Việt triết vào quỹ đạo thế giới. Thực vậy, Giáo sư McLean đã tận tâm giúp Viện Triết Học (Hà Nội) cũng như Khoa Triết Học, Đại Học Khoa Học Xã Hội Nhân Văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức nhiều cuộc hội thảo quốc tế về triết học trong những năm vừa qua. Cũng chính Giáo sư McLean là người đã và đương hỗ trợ công việc đào tạo một số nhân viên nghiên cứu của Viện Triết Học tại Mỹ và là người đứng sau hai cuộc hội thảo về Việt Triết tại Hội Nghị Triết Học Thế Giới lần thứ 20 tại Boston (Mỹ, 1998) và lần thứ 21 tại Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ, 2003). Tấm lòng cao thượng của cụ sẽ được giới triết học Việt Nam ghi nhớ mãi mãi.

Tôi xin gửi tâm tình biết ơn tới Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Trọng Chuẩn (nguyên Viện Trưởng Viện Triết Học) mà tôi từng có điểm phúc quen biết tại Mạc Tư Khoa, Nga, dịp Đại Hội Triết Học Thế Giới Lần Thứ 19 vào năm 1993, và được hân hạnh cộng tác với Giáo sư trong nhiều cuộc hội thảo quốc tế từ năm 1996. Có thể nói là Giáo sư họ Nguyễn là người thực thi chính sách Glasnost Triết học tại Việt Nam. Ông đã đi bước đầu đưa giới triết học nước nhà vào trong quỹ đạo thế giới. Quả thực thế, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Giáo sư, Viện Triết Học thuộc Viện Khoa Học Xã Hội Nhân Văn Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, và đã nhận được sự chú ý của giới triết học trên thế giới. Nếu không quen Nguyễn Giáo sư, rất có thể là tôi ít có dịp được tiếp xúc, đừng nói là cộng tác với giới triết học nước nhà. Thứ tới, tôi cũng xin ghi ơn Tiến sỹ Trịnh Trí Thức (Chủ nhiệm Khoa Triết Học, Đại Học Quốc Gia Hà Nội), và Giáo sư Tiến sỹ Phạm Văn Đức (hiện Quyền Viện Trưởng, Viện Triết Học). Hai vị đã vận động tổ chức hai khóa học tại Viện và tại Đại học, cũng như giúp những phương tiện thiết yếu trong công việc giảng huấn. Lẽ đương nhiên, tôi không thể quên được những lời khích lệ và giúp đỡ trực tiếp hay gián tiếp của Giáo sư Bùi Thanh Quát (nguyên Chủ nhiệm), quý Phó Chủ nhiệm (Tiến sỹ Dương Văn Thịnh và nữ Tiến sỹ Nguyễn Thúy Vân, Nhà giáo Trần Ngọc Liêu, Nhà giáo Trương Hải Cường) và các đồng nghiệp như Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Hữu Vui (Nguyên Chủ nhiệm, ĐH Hà Nội), nhị vị phó Viện trưởng, Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Văn Huyền (hiện là Viện trưởng Viện Hành Chính), Giáo sư Tiến sỹ Vũ Văn Viên cũng như Giáo sư Đỗ Huy và các đồng nghiệp tại Viện Triết Học. Tôi luôn tạ ơn sự giúp đỡ của người bạn trẻ, tân Tiến sỹ Nguyễn Vũ Hào (hiện Phó Chủ nhiệm), vừa trở lại từ Đức quốc, trong thời gian ở Hà Thành. Rồi gần đây, nhờ vào sự quen biết với những nhà nghiên cứu trẻ như Giáo sư Tiến sỹ Phạm Văn Đức, Giáo sư Tiến sỹ Hồ Sĩ Quý (cựu phó Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Con Người, hiện là Viện trưởng Viện Thông Tin) tôi lại có hân hạnh quen Giáo sư Viện sỹ Phạm Minh Hạc, cựu Bộ trưởng Giáo Dục và hiện là Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Con Người. Tấm lòng đầy nhiệt huyết, với những lý tưởng cao đẹp và nhất là khả năng hơn người của Viện sỹ họ Phạm làm tôi tâm phục khẩu phục. Đặc biệt, tuy là một nhà tâm lý học, và một nhà giáo dục, từng có rất nhiều ảnh hưởng tới nền giáo dục nước nhà, Viện sỹ Hạc luôn quan tâm tới triết học Việt Nam. Tập sách này được ra mắt sớm hơn, một phần nhờ vào chính sự quan tâm của Phạm Viện sỹ. Tôi xin thành thật cảm ơn Phạm Viện sỹ rất nhiều. Điều mà tôi muốn nói là, chính việc cộng tác phát huy nền triết học Việt với quý đồng nghiệp tại Việt Nam đã mang lại cho tôi một niềm vui mà tôi luôn ghi tạc trong bụng trong dạ, và lẽ dĩ nhiên trong tim trong óc.

Nhân tiện, tôi cũng xin ghi ơn Giáo sư Viện sỹ Lý Chấn Anh, một triết gia rất được kính trọng tại cả Trung Quốc lẫn Đài Loan, một Viện sỹ của Hàn Lâm Viện Thánh Thomas, Rome, và là nguyên Hiệu trưởng ĐH Phụ Nhân. Lý Viện sỹ là người đã trực tiếp hay gián tiếp khuyến khích chúng tôi trong công việc nghiên cứu triết học, và hướng về đất nước. Lý Viện sỹ cũng chính là người rất có cảm tình với nước Việt, và luôn rộng tâm giúp đỡ người Việt tại Đài Loan. Chính ngài là người đầu tiên có ý kiến trao đổi giữa hai giới triết học Việt và Trung Hoa. Từng được cái

vinh dự làm đồng nghiệp với cụ tại ĐH Phụ Nhân (1980-1985), và gần đây, đồng sự với cụ tại Hàn Lâm Viện Thánh Thomas, Rome, tôi nhận ra tinh thần quân tử đích thực nơi con người của cụ. Tôi cũng xin gửi tới bằng hữu Giáo sư Tiến sỹ Vũ Kim Chính (ĐH Phụ Nhân) lời cảm tạ. Vũ Giáo sư, một học giả Việt hiếm có tại hải ngoại, thông hiểu cả hai nền triết học đông tây (Tiến sỹ Triết học tại Áo quốc, Tiến sỹ Tôn giáo học tại Trung Hoa), đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong việc soạn thảo tập giáo trình này. Sự việc chọn lựa thuật ngữ Thông Điển Học thay vì Thuyên Thích Học một phần là do ý kiến của Vũ Giáo sư. Tôi cũng xin cảm tạ Tiến sỹ Hoàng Thị Thơ (một chuyên gia về Phật học), Thạc sỹ Nguyễn Tài Đông, và Thạc sỹ Chu Văn Tuấn, đã sẵn sàng cộng tác giúp chuyển dịch các luận văn của Giáo sư McLean sang Việt ngữ. Ngoài ra tôi cũng nhờ Tiến sỹ Lê Thị Lan của Viện Triết Học giúp sửa lại một số thuật ngữ tiếng Việt, mà phần vì thiếu tiếp xúc thường xuyên với giới học giả nước nhà, phần vì cái vốn liếng tiếng Việt nghèo đói của mình, có thể là tôi đã không biết, hoặc áp dụng một cách thiếu nghiêm chỉnh, thiếu chính xác. Phần khác, vì sống và dạy học ở Trung Hoa quá lâu, lối hành văn của chúng tôi quá lệ thuộc vào cấu trúc Hoa ngữ, nên có thể sẽ rất tối tăm khó hiểu. Nơi đây xin chân thành cảm ơn Tiến sỹ Lan đã bỏ thì giờ quý báu giúp hiệu đính bản thảo. Sau nữa, một vị học giả về triết học Đông phương nổi tiếng rất đáng kính khác mà tôi cần phải cảm ơn một cách đặc biệt, đó là Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Tài Thư, nguyên Phó Viện trưởng Viện Triết Học. Nguyễn Giáo sư, một nho gia hiện đại, một thầy đồ của thế kỷ thứ 21, là người rất tâm huyết trong sứ mệnh và lý tưởng phát huy triết học Việt. Ở vào tuổi "nhi bất hoặc" nhưng Tiên sinh đã không quản ngại giúp thông dịch các bài thuyết giảng của Viện sỹ Lý Chấn Anh tại Hà Nội. Là một tác giả cũng như là chủ biên nổi danh về nhiều tác phẩm giá trị trong lãnh vực Nho học, Phật học và Tư tưởng Việt Nam, Giáo sư họ Nguyễn cũng không nề hà chấp nhận cộng tác với kẻ hậu sinh - một "ông đồ thế hệ Tây" bất đắc dĩ với cái học chưa tới ngành tới ngọn như tôi - trong công việc dịch thuật, tức những công việc thật khiêm tốn, và không được để ý. Bởi lẽ Nguyễn Giáo sư ý thức được tầm quan trọng của công việc dịch thuật: nó là viên đá làm nền tảng cho sự tiếp thu và tổng hợp để rồi sáng tạo ra những tác phẩm có giá trị khác. Dịch giả là người đóng góp, tuy âm thầm, nhưng rất quan trọng trong học thuật. Được vinh dự làm bằng hữu trong tinh thần Nho học với Nguyễn tiên sinh có thể nói là "khả năng nhi bất khả cầu, khả cầu nhi bất khả đắc."

Tập sách này được ra mắt độc giả, và nhất là giới sinh viên tư tưởng ở Việt Nam, một phần là do sự cố võ của những học giả mà tôi đã nêu ở phần trên, một phần là do sự giúp đỡ trực tiếp hay gián tiếp của Giáo Sư Tiến Sỹ Phạm Minh Hạc, Viện sỹ Hàn Lâm Viện Nga và nhờ vào sự nhiệt tâm của Giáo Sư Tiến Sỹ Phạm Xuân Hằng, Hiệu trưởng Đại Học Khoa Học Xã Hội Nhân Văn thuộc Đại Học Quốc Gia Hà Nội mà Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia đã nhận xuất bản một tác phẩm khó tiêu thụ như tập sách của chúng tôi. Chính nhờ vào sự quan tâm của Giáo sư Hiệu trưởng họ Phạm mà chúng tôi mới có dịp mở lớp học tại Đại Học Quốc Gia Hà Nội, cái nôi của nhân tài Việt. Tập sách này đặc biệt kính dâng về Mẹ Việt Nam, động lực chính đòi buộc người viết phục vụ quê nhà.

